



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 3 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
	Phụ trách BDH	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán Trưởng Ông Lê Hoàng Tùng
Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Quang Dũng
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính
(theo Giấy Ủy quyền số 337/UQ-VCB-CSTCKT ngày 29 tháng 9 năm 2021) Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 0100", "NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM", and "Đ. HOÀN KIẾM - T. P. NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00587-22-4



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	18.011.766	15.095.394
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	22.506.711	33.139.373
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	225.764.546	267.969.645
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		181.036.981	204.713.783
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.727.565	64.255.862
3	Dự phòng rủi ro		(4.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.766.098	1.954.061
1	Chứng khoán kinh doanh		2.822.531	1.991.861
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(56.433)	(37.800)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	303.202	-
VI	Cho vay khách hàng		934.774.287	820.545.467
1	Cho vay khách hàng	9	960.749.955	839.788.261
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(25.975.668)	(19.242.794)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	170.604.700	156.931.097
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		71.122.502	42.148.831
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		99.657.595	115.382.544
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(175.397)	(600.278)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.346.176	2.239.006
2	Vốn góp liên doanh	12(a)	748.895	714.935
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	10.820	11.248
4	Đầu tư dài hạn khác	12(c)	1.661.461	1.587.823
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(c)	(75.000)	(75.000)
X	Tài sản cố định		8.626.043	8.539.362
1	Tài sản cố định hữu hình	13	5.552.624	5.411.139
a	Nguyên giá tài sản cố định		13.725.160	12.866.189
b	Hao mòn tài sản cố định		(8.172.536)	(7.455.050)
3	Tài sản cố định vô hình	14	3.073.419	3.128.223
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.622.229	4.211.880
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.548.810)	(1.083.657)
XII	Tài sản Có khác		28.969.058	19.816.687
1	Các khoản phải thu	15(a)	15.796.141	6.668.595
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	7.149.313	7.206.125
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15(c)	7.137	909.263
4	Tài sản Có khác	15(d)	6.020.487	5.036.638
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(4.020)	(3.934)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.414.672.587	1.326.230.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	9.468.116	41.176.995
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	109.757.777	103.583.833
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		104.043.817	100.916.433
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.713.960	2.667.400
III	Tiền gửi của khách hàng	18	1.135.323.913	1.032.113.567
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	52.031
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	7.707	14.679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	17.387.747	21.240.197
VII	Các khoản nợ khác		33.609.934	33.953.811
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	9.326.334	9.797.834
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	24.283.600	24.155.977
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.305.555.194	1.232.135.113
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.428.821	42.428.821
a	Vốn điều lệ		37.088.774	37.088.774
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		344.658	344.658
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		18.173.068	14.925.803
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.109)	5.103
5	Lợi nhuận chưa phân phối		48.433.500	36.650.228
a	Lợi nhuận để lại năm trước		31.826.728	22.803.530
b	Lợi nhuận để lại năm nay		16.606.772	13.846.698
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		87.113	85.024
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22(a)	109.117.393	94.094.979
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.414.672.587	1.326.230.092

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	2.447.477	654.296
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81.044.022	116.656.912
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.470.214	53.984.032
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.466.305	62.672.880
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	74.107.503	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	65.378.199	45.980.494
5	Bảo lãnh khác	51.576.893	50.892.327
6	Các cam kết khác	196.990	680.372

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	70.749.002	69.205.134
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(28.349.385)	(32.919.659)
I	Thu nhập lãi thuần		42.399.617	36.285.475
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	11.286.516	10.588.163
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(3.879.443)	(3.980.846)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	7.407.073	6.607.317
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	4.374.820	3.906.399
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	104.114	1.810
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(85.126)	(98)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	3.100.370	2.544.714
6	Chi phí hoạt động khác	30	(707.109)	(744.461)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.393.261	1.800.253
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	129.810	461.385
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		56.723.569	49.062.541
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(17.574.188)	(16.038.250)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		39.149.381	33.024.291
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(11.760.801)	(9.974.730)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		27.388.580	23.049.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		27.388.580	23.049.561
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34(a)	(4.547.363)	(5.081.068)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34(b)	(902.172)	504.025
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.449.535)	(4.577.043)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		21.939.045	18.472.518
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(20.232)	(21.207)
	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		21.918.813	18.451.311
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	35	4.195	3.387

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



STT	Chỉ tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	70.805.813	70.063.617
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.835.100)	(33.194.191)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.727.973	6.607.317
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	4.666.765	3.464.399
05	Chi phí khác đã trả	(526.224)	(628.988)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.912.230	2.421.725
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(16.384.599)	(14.525.026)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(5.877.802)	(4.680.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		32.489.056	29.528.536
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(13.107.318)	4.040.576
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.079.392)	10.336.784
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(303.202)	98.312
12	Các khoản cho vay khách hàng	(120.961.694)	(105.081.370)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(2.538.370)	(2.805.965)
14	Tài sản hoạt động khác	(9.978.820)	1.613.500
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(31.708.879)	(51.188.811)
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.173.944	29.966.748
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	103.210.346	103.662.698
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(3.853.426)	(144.015)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(6.972)	(5.752)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.031)	52.031
21	Công nợ hoạt động khác	950.748	7.396.305
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.786.463)	(1.866.142)
I	Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động kinh doanh	(56.552.473)	25.603.435

STT	Chỉ tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.621.433)	(3.001.902)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.456	10.569
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.201)	(3.053)
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(83.502)	-
05	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.791	605.274
06	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	93.953	83.959
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(1.589.936)	(2.305.153)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.886.298)	(2.986.115)
III	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính	(1.886.298)	(2.986.115)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(60.028.707)	20.312.167
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	292.582.702	272.270.535
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 36)	232.553.995	292.582.702

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến





Phó Tổng Giám đốc

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	556.334.933	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	378.189.128	10,20%
	3.708.877.448	100%	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi mốt (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười sáu (116) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank có 21.670 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.062 nhân viên).



2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2022.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Vietcombank đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Vietcombank và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

(e) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(f) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Thông tư 02 và Thông tư 09 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021. Theo đó, Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(i) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.



Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu .
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn .
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(j) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng và vốn chủ sở hữu của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Vietcombank tại TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường của chúng.

(k) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(l) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 – 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.



Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng từ 3 đến 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(s) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(t) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(u) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 hoặc do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(v) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(w) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.



(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

(aa) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(bb) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chi riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 44(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 44(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	14.633.327	12.835.047
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.377.966	2.259.853
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	473	494
	<hr/>	<hr/>
	18.011.766	15.095.394

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	22.311.693	33.010.030
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	195.018	129.343
	22.506.711	33.139.373

- (i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,5%/năm	0,5%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0,05%/năm

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào (“LAK”) liên quan đến việc thành lập công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở xuống	3%	4%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở xuống	5%	8%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.454	25.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.098.058	45.065.025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	104.007.836	118.760.458
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.923.633	40.862.504
	<u>181.036.981</u>	<u>204.713.783</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	42.708.446	60.801.208
Cho vay bằng ngoại tệ	6.019.119	3.454.654
	<u>48.727.565</u>	<u>64.255.862</u>
Dự phòng rủi ro	(4.000.000)	(1.000.000)
	<u>225.764.546</u>	<u>267.969.645</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	186.659.034	222.878.824
Nợ có khả năng mất vốn	4.000.000	1.000.000
	<u>190.659.034</u>	<u>223.878.824</u>

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.000.000	3.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	3.000.000	(2.000.000)
Số dư cuối năm	<u>4.000.000</u>	<u>1.000.000</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.493.814	1.126.417
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	499.364	200.124
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	499.000	339.250
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	77.084	29.437
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	253.269	296.633
	<hr/>	<hr/>
	2.822.531	1.991.861
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(56.433)	(37.800)
	<hr/>	<hr/>
	2.766.098	1.954.061

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.521.064	1.126.417
Chưa niêm yết	971.114	539.374
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	281.547	235.767
Chưa niêm yết	48.806	90.303
	<hr/>	<hr/>
	2.822.531	1.991.861

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	37.800	88.502
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 28)	18.633	(50.702)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	56.433	37.800

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Tài sản/ (công nợ) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (công nợ) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	73.505.048	190.674	105.690.304	(69.164)
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	23.984.714	112.528	13.207.615	17.133
	97.489.762	303.202	118.897.919	(52.031)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	951.443.830	832.010.220
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.879.226	2.549.713
Cho thuê tài chính	4.376.120	4.608.056
Các khoản trả thay khách hàng	889	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.049.890	620.272
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	951.130.994	831.765.014
Nợ cần chú ý	3.497.833	2.793.678
Nợ dưới tiêu chuẩn	743.995	668.690
Nợ nghi ngờ	965.987	223.292
Nợ có khả năng mất vốn	4.411.146	4.337.587
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	508.285.894	434.373.690
Nợ trung hạn	40.535.854	43.091.944
Nợ dài hạn	411.928.207	362.322.627
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	60.146.527	66.893.804
Công ty trách nhiệm hữu hạn	169.542.086	155.046.852
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.611.876	52.121.844
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.819.975	2.653.308
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	448.102.945	380.751.584
Khác	213.526.546	182.320.869
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	203.057.429	178.521.411
Thương mại, dịch vụ	152.212.435	202.773.035
Xây dựng	86.628.722	71.273.525
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	59.813.456	40.333.441
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	28.715.341	26.843.614
Nông, lâm, thủy hải sản	25.096.242	17.069.197
Khai khoáng	15.084.113	14.591.656
Nhà hàng, khách sạn	16.921.726	10.166.471
Các ngành khác	373.220.491	278.215.911
	960.749.955	839.788.261

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung	7.113.487	5.895.579
Dự phòng cụ thể	18.862.181	13.347.215
	25.975.668	19.242.794

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.895.579	5.282.328
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.217.908	613.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(23)
Số dư cuối năm	7.113.487	5.895.579

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	13.347.215	4.951.309
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	8.054.170	11.201.979
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(2.538.370)	(2.805.965)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(834)	(108)
Số dư cuối năm	18.862.181	13.347.215

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	71.035.829	41.955.076
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	99.568.871	114.976.021
	170.604.700	156.931.097

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	30.327.312	9.444.422
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	40.687.000	32.696.219
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
	71.122.502	42.148.831
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(86.673)	(193.755)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.035.829	41.955.076

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	193.478
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.673	277
	86.673	193.755

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	193.478	124.125
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(193.478)	69.353
Số dư cuối năm	-	193.478

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	277	179
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	86.396	98
Số dư cuối năm	86.673	277

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	40.325.603	59.001.448
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	47.502.241	51.041.344
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.829.751	5.339.752
	99.657.595	115.382.544
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(88.724)	(406.523)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.568.871	114.976.021

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	88.724	406.523

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	406.523	316.399
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(317.799)	90.124
Số dư cuối năm	88.724	406.523



Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.402.751	86.417.752

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	577.574
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	171.321
			545.515	748.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	552.840
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	162.095
			545.515	714.935

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.820

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.248

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,02%	379.223
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.661.461
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(75.000)
			1.586.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,31%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam SWIFT, MASTER và VISA	Hàng không Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,04% -	305.585 2.936
			1.587.823
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(75.000)
			1.512.823

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.514.381	4.507.863	1.129.540	1.714.405	12.866.189
Tăng trong năm	407.801	569.783	101.391	145.579	1.224.554
- Mua mới	407.801	557.570	101.391	135.101	1.201.863
- Tăng khác	-	12.213	-	10.478	22.691
Giảm trong năm	(99.951)	(225.177)	(22.684)	(17.771)	(365.583)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(224.827)	(19.972)	(17.716)	(268.954)
- Giảm khác	(93.512)	(350)	(2.712)	(55)	(96.629)
Số dư cuối năm	5.822.231	4.852.469	1.208.247	1.842.213	13.725.160
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.524.577	3.966.736	733.520	1.230.217	7.455.050
Tăng trong năm	237.978	419.560	105.783	223.779	987.100
- Khấu hao	237.935	388.528	105.322	214.776	946.561
- Tăng khác	43	31.032	461	9.003	40.539
Giảm trong năm	(6.492)	(225.550)	(19.972)	(17.600)	(269.614)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(224.827)	(19.972)	(17.482)	(268.720)
- Giảm khác	(53)	(723)	-	(118)	(894)
Số dư cuối năm	1.756.063	4.160.746	819.331	1.436.396	8.172.536
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.989.804	541.127	396.020	484.188	5.411.139
Số dư cuối năm	4.066.168	691.723	388.916	405.817	5.552.624

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.183.965 triệu VND (31/12/2020: 4.879.798 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.502.661	1.664.031	45.188	4.211.880
Tăng trong năm	10.702	407.587	1.355	419.644
- Mua mới	10.702	407.587	1.281	419.570
- Tặng khác	-	-	74	74
Giảm khác trong năm	(8.620)	(675)	-	(9.295)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(664)	-	(664)
- Giảm khác	(8.620)	(11)	-	(8.631)
Số dư cuối năm	2.504.743	2.070.943	46.543	4.622.229
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	104.485	952.551	26.621	1.083.657
Khấu hao trong năm	16.570	445.946	3.303	465.819
- Khấu hao	16.570	445.946	3.229	465.745
- Tặng khác	-	-	74	74
Giảm khác trong năm	-	(666)	-	(666)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(664)	-	(664)
- Giảm khác	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối năm	121.055	1.397.831	29.924	1.548.810
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.398.176	711.480	18.567	3.128.223
Số dư cuối năm	2.383.688	673.112	16.619	3.073.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 724.061 triệu VND (31/12/2020: 670.960 triệu VND).



15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.680.794	1.653.804
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	14.115.347	5.014.791
	15.796.141	6.668.595

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.155.796	800.898
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	338.989	325.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 38)	307	1.182
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 38)	12.360	14.251
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 38)	2	230
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	314.690	455.357
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	8.805.446	2.289.583
Các khoản phải thu khác	3.487.757	1.128.202
	14.115.347	5.014.791

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	314.690	455.357
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>226.949</i>	<i>88.986</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	40.858	30.431
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	36.968	20.111
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	35.761	23.972
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	32.730	1.893
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.631	3.396
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	26.912	2.470
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	17.998	2.259
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	2.028	1.986
Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương	1.707	1.457
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.356	1.011

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	2.373.032	2.381.755
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	585.970	171.405
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	3.976.278	4.530.898
Từ các giao dịch phái sinh	212.234	120.257
Phí phải thu	1.799	1.810
	7.149.313	7.206.125

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.137	909.263

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	779.336	802.036
Vật liệu	154.271	141.229
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.347.368	1.289.754
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	715.347	726.733
Tài sản Có khác	2.024.165	2.076.886
	6.020.487	5.036.638
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.020)	(3.934)
	6.016.467	5.032.704

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.749.584	2.347.294
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.415.715	1.800.563
Vay khác	333.869	546.731
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	7.694.274	36.393.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	201.329	463.641
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	492.945	513.282
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.000.000	35.417.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.258	2.435.778
	<hr/> 9.468.116 <hr/>	<hr/> 41.176.995 <hr/>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	104.043.817	100.916.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.340.108	6.654.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.719.757	42.123.289
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.870.931	33.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.113.021	18.538.362
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	5.713.960	2.667.400
	<hr/> 109.757.777 <hr/>	<hr/> 103.583.833 <hr/>

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	367.149.083	307.026.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	291.799.494	238.209.238
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	75.349.589	68.816.944
Tiền gửi có kỳ hạn	730.223.470	693.604.644
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	659.247.019	614.908.265
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.976.451	78.696.379
Tiền gửi vốn chuyên dùng	31.642.014	27.325.921
Tiền gửi ký quỹ	6.309.346	4.156.820
	1.135.323.913	1.032.113.567

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	569.423.275	522.325.061
Cá nhân	565.900.638	509.788.506
	1.135.323.913	1.032.113.567

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.707	14.679

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Trung hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	6.413.775	10.437.945
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.973.768	10.802.048
	17.387.747	21.240.197

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.772.456	9.345.530
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	77.968	21.387
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	348.464	365.041
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	127.446	65.876
	9.326.334	9.797.834

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.748.978	3.914.344
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.461.244	15.801.471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.073.378	4.440.162
	24.283.600	24.155.977



(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.030.508	3.253.225
Các khoản phải trả khác	718.470	661.119
	3.748.978	3.914.344

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	833.841	2.191.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	598.092	1.927.716
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	63.025	124.718
- Các thuế khác phải trả	172.724	138.669
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	5.038.432	6.718.012
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.491.780	1.212.030
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	515.295	205.442
Các khoản khác phải trả khách hàng	924.538	834.760
Các khoản chờ thanh toán khác	147.418	204.272
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	806.617	906.194
Cổ tức phải trả (*)	3.329.224	747.619
Phải trả khác	3.309.571	2.717.511
	16.461.244	15.801.471

(*) Tại ngày 5 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho các cổ đông căn cứ theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng			Tổng cộng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	37.088.774	4.995.389	344.658	4.961.163	9.893.979	70.661	14.925.803	5.103	36.650.228	85.024	94.094.979
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	21.918.813	20.232	21.939.045
Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) trong năm 2021 của Ngân hàng	-	-	-	1.059.547	2.119.093	-	3.178.640	-	(3.178.640)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (“KTPL”) trong năm 2021 của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.051.535)	-	(2.051.535)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng	-	-	-	3.590	7.180	-	10.770	-	(353.991)	-	(343.221)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	(3.255)	2.018	-	(1.237)	-	(20.274)	(628)	(22.139)
Chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho cổ đông (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.450.653)	-	(4.450.653)
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.250)	(17.250)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(10.285)	-	(10.285)	-	-	-	(10.285)
Tạm trích các quỹ DTBB trong năm 2021 của công ty con	-	-	-	31.786	37.591	-	69.377	-	(69.377)	-	-
Tạm trích quỹ KTPL trong năm 2021 của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.489)	-	(12.489)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(10.212)	-	(265)	(10.477)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	1.602	-	1.602
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(184)	-	(184)
Số dư tại ngày 31/12/2021	37.088.774	4.995.389	344.658	6.052.831	12.049.576	70.661	18.173.068	(5.109)	48.433.500	87.113	109.117.393

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cổ phiếu phổ thông				
Nhà nước	27.743.534	74,80%	27.743.534	74,80%
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.563.349	15,00%	5.563.349	15,00%
Các cổ đông khác	3.781.891	10,20%	3.781.891	10,20%
	37.088.774	100%	37.088.774	100%

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 14/TN2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua việc ủy quyền/giao cho Hội đồng Quản trị Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo ý kiến chính thức của NHNNVN. Ngày 9 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 609/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 12% mệnh giá, tương đương số tiền là 4.450.653 triệu VND và bằng cổ phiếu số tiền tương đương 8.565.378 triệu VND. Cùng ngày 9 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019. Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho các cổ đông (tỷ lệ 12%) tại ngày 5 tháng 1 năm 2022 và hoàn thành việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 (tỷ lệ 27,6%) tại ngày 6 tháng 1 năm 2022.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	59.307.940	56.056.454
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.781.197	2.362.665
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.138.973	9.405.447
- từ chứng khoán đầu tư	7.980.833	9.197.858
- từ chứng khoán kinh doanh	158.140	207.589
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	307.677	330.131
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	476.100	448.022
Thu khác từ hoạt động tín dụng	737.115	602.415
	70.749.002	69.205.134

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	26.588.386	31.150.286
Chi phí lãi tiền vay	283.757	197.705
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.427.850	1.503.840
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	49.392	67.828
	28.349.385	32.919.659

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.984.352	6.017.661
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	68.340	74.593
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	35.404	9.289
Thu từ dịch vụ khác	5.198.420	4.486.620
	11.286.516	10.588.163
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(2.998.989)	(3.192.493)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(119.558)	(109.932)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(136.648)	(125.174)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.085)	(6.107)
Chi cho dịch vụ khác	(612.163)	(547.140)
	(3.879.443)	(3.980.846)
	7.407.073	6.607.317

27. Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.202.819	6.841.473
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	451.852	650.399
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	371.356	474.545
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	669.968	6.541
	9.695.995	7.972.958
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.357.381)	(2.913.034)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.374.802)	(1.068.516)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(539.283)	(39.477)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(49.709)	(45.532)
	(5.321.175)	(4.066.559)
	4.374.820	3.906.399

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.383	113.299
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(68.636)	(162.191)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(18.633)	50.702
	104.114	1.810

29. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.270	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	(86.396)	(98)
	(85.126)	(98)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.912.230	2.421.725
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	195
Thu nhập khác	188.140	122.794
	3.100.370	2.544.714
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(206.197)	(117.968)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(138)	(171)
Chi công tác xã hội	(426.725)	(301.184)
Chi phí khác	(74.049)	(325.138)
	(707.109)	(744.461)
	2.393.261	1.800.253

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 34(a))	93.953	83.959
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	81.390	69.684
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	12.563	14.275
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	3.927	335.274
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 34(a))	31.930	42.152
	129.810	461.385

32. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	246.056	246.322
Chi phí cho nhân viên	9.586.008	8.603.051
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 37)	8.499.318	7.674.765
- Các khoản chi đóng góp theo lương	719.808	683.529
- Chi trợ cấp	5.882	5.868
Chi về tài sản	3.462.426	2.902.528
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	1.412.306	1.168.499
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.496.591	3.603.531
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	711.257	631.788
Chi phí hoạt động khác	71.850	51.030
	17.574.188	16.038.250

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 6)	3.000.000	(2.000.000)
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	1.217.908	613.274
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	8.054.170	11.201.979
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	(193.478)	69.353
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	(317.799)	90.124
	11.760.801	9.974.730

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	27.388.580	23.049.561
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(938.679)	(481.245)
Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 31)	(93.953)	(83.959)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	(31.930)	(42.152)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(8.411)	(36.959)
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	2.728	4.518.833
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	(4.511.958)	(2.000.000)
Thu nhập chịu thuế	21.806.377	24.924.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	4.361.275	4.984.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	183.968	96.252
Số thuế thu nhập phải nộp đối với lợi nhuận chuyển về từ công ty con ở nước ngoài	2.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	4.547.363	5.081.068

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	902.172	(504.025)

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (điều chỉnh lại)	2020 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần	21.918.813	18.451.311	18.451.311
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.064.024)	(2.423.361)	(1.871.407)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	19.854.789	16.027.950	16.579.904

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2021 Cổ phiếu	2020 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	2020 Cổ phiếu (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	3.708.877.448	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.023.639.123	1.023.639.123	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	4.732.516.571	4.732.516.571	3.708.877.448

(i) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 với tỷ lệ 27,6%. Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này vào ngày 6 tháng 1 năm 2022. Xem Thuyết minh 45.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020 (điều chỉnh lại)	2020 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.195	3.387	4.470

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.011.766	15.095.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.506.711	33.139.373
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	192.035.518	244.347.935
	232.553.995	292.582.702

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021	2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	21.670	20.062
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 32)	8.499.318	7.674.765
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	32,68	31,88

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021		
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	110.467	524.553	(584.355)	63.025	(12.360)	50.665
Thuế TNDN hiện hành	1.926.534	4.549.053	(5.877.802)	598.092	(307)	597.785
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Vietcombank	1.926.606	4.547.363	(5.876.525)	597.444	-	597.444
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(14)	1.689	(1.277)	648	(250)	398
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico	(58)	1	-	-	(57)	(57)
Các loại thuế khác	138.439	1.512.506	(1.478.223)	172.724	(2)	172.722
	2.175.440	6.586.112	(7.940.380)	833.841	(12.669)	821.172

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi	138.879.634	124.105.909
Giấy tờ có giá	63.043.823	93.030.576
Bất động sản	1.162.890.412	957.536.579
Tài sản bảo đảm khác	268.181.578	266.888.049
	1.632.995.447	1.441.561.113

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên quan	2021 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)	2020 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập từ lãi tiền gửi	Đại diện chủ sở hữu	107.034	147.042
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(70.677)	(107.008)
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan của chủ sở hữu	(120.582)	(539.434)
Chi phí lãi tiền vay		(18.870)	(34.167)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối liên quan	31/12/2021 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2020 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	Đại diện chủ sở hữu	22.311.693	33.010.030
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(1.773.842)	(4.783.072)
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Bên liên quan của chủ sở hữu	(7.694.274)	(36.393.923)
Vay Bộ Tài chính		(806.617)	(906.194)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản			
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đông chiến lược	1.910.189	9.711.861
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng		(694.909)	(4.236.034)

42. Thuyết minh thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	13.678	13.792
Thành viên Ban Kiểm soát	3.860	3.651
Thành viên Ban Điều hành	17.348	14.710
	34.886	32.153

Tiền lương năm 2021 của người quản lý chuyên trách Vietcombank (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 203 triệu đồng/người/tháng bình quân, thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị là 40,6 triệu đồng/tháng bình quân. Quỹ tiền lương năm người quản lý năm 2021 là 48,72 tỷ đồng.

Mức tiền lương trên được NHNNVN phê duyệt tại Công văn số 5580/NHNN-TCCB ngày 3 tháng 8 năm 2021 của NHNNVN về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.



43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	88.090.126	16.632.624	48.626.402	110.246	(82.710.396)	70.749.002
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(71.973.457)	(9.966.676)	(29.133.907)	(2.597)	82.727.252	(28.349.385)
I Thu nhập lãi thuần	16.116.669	6.665.948	19.492.495	107.649	16.856	42.399.617
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.334.535	753.894	2.797.100	101.264	(700.277)	11.286.516
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.268.235)	(38.053)	(106.110)	(29.088)	562.043	(3.879.443)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.066.300	715.841	2.690.990	72.176	(138.234)	7.407.073
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.876.025	169.193	1.326.945	2.657	-	4.374.820
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.130	-	-	-	(4.016)	104.114
V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(85.126)	-	-	-	-	(85.126)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.358.589	623.009	1.100.765	18.007	-	3.100.370
6 Chi phí hoạt động khác	(513.671)	(85.168)	(108.270)	-	-	(707.109)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	844.918	537.841	992.495	18.007	-	2.393.261
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	129.810	-	-	-	-	129.810
Tổng thu nhập hoạt động	24.056.726	8.088.823	24.502.925	200.489	(125.394)	56.723.569
VIII Chi phí hoạt động	(11.438.928)	(1.695.398)	(4.477.411)	(100.685)	138.234	(17.574.188)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.617.798	6.393.425	20.025.514	99.804	12.840	39.149.381
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.163.200)	(537.820)	(2.028.395)	(31.386)	-	(11.760.801)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	3.454.598	5.855.605	17.997.119	68.418	12.840	27.388.580
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	233.728	(1.171.121)	(3.599.998)	(9.972)	-	(4.547.363)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.172)	-	-	-	-	(902.172)
XII Chi phí thuế TNDN	(668.444)	(1.171.121)	(3.599.998)	(9.972)	-	(5.449.535)
XIII Lợi nhuận sau thuế	2.786.154	4.684.484	14.397.121	58.446	12.840	21.939.045

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.



43. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.611.731	363.211	451.213	33.243	(82.710.396)	70.749.002
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(110.754.826)	(116.867)	(189.021)	(15.923)	82.727.252	(28.349.385)
I Thu nhập lãi thuần	41.856.905	246.344	262.192	17.320	16.856	42.399.617
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.065.250	7.911	654.029	259.603	(700.277)	11.286.516
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.244.793)	(1.149)	(119.797)	(75.747)	562.043	(3.879.443)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.820.457	6.762	534.232	183.856	(138.234)	7.407.073
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.375.901	(1.081)	-	-	-	4.374.820
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.205)	-	122.335	-	(4.016)	104.114
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(86.287)	-	1.161	-	-	(85.126)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	3.058.390	30.676	5.233	6.071	-	3.100.370
6 Chi phí hoạt động khác	(698.962)	-	(8.141)	(6)	-	(707.109)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	2.359.428	30.676	(2.908)	6.065	-	2.393.261
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	117.247	-	12.563	-	-	129.810
Tổng thu nhập hoạt động	55.429.446	282.701	929.575	207.241	(125.394)	56.723.569
VIII Chi phí hoạt động	(17.189.758)	(136.582)	(281.900)	(104.182)	138.234	(17.574.188)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.239.688	146.119	647.675	103.059	12.840	39.149.381
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.762.197)	1.396	-	-	-	(11.760.801)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	26.477.491	147.515	647.675	103.059	12.840	27.388.580
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.373.159)	(29.231)	(127.264)	(17.709)	-	(4.547.363)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.392)	-	220	-	-	(902.172)
XII Chi phí thuế TNDN	(5.275.551)	(29.231)	(127.044)	(17.709)	-	(5.449.535)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21.201.940	118.284	520.631	85.350	12.840	21.939.045

44. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

3.0
TỶ
HỮU H
G
- T.P

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Giá trị ghi sổ – gộp						
	Kinh doanh	Giữ đến	Cho vay và	Sẵn sàng	Hạch toán	Tổng giá trị	Giá trị	
	Triệu VND	ngày đáo hạn	phải thu	để bán	theo giá trị	ghi sổ	hợp lý	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	phân bổ	Triệu VND	Triệu VND	
					Triệu VND			
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.011.766	-	-	18.011.766	18.011.766	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	22.506.711	-	-	22.506.711	22.506.711	
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	229.764.546	-	-	229.764.546	(*)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.822.531	-	-	-	2.822.531	(*)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	303.202	-	-	-	303.202	(*)	
VI	Cho vay khách hàng	-	960.749.955	-	-	960.749.955	(*)	
VIII	Chứng khoán đầu tư	-	-	71.122.502	-	170.780.097	(*)	
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.661.461	-	1.661.461	(*)	
XII	Tài sản tài chính khác	-	23.698.763	-	-	23.698.763	(*)	
	3.125.733	99.657.595	1.254.731.741	72.783.963	-	1.430.299.032		
Nợ phải trả tài chính								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	119.225.893	119.225.893	(*)	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.135.323.913	1.135.323.913	(*)	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	7.707	7.707	(*)	
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	17.387.747	17.387.747	(*)	
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	16.586.083	16.586.083	(*)	
	-	-	-	-	1.288.531.343	1.288.531.343		

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	22.506.711	-	-	22.506.711
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	225.764.546	-	4.000.000	229.764.546
Tiền gửi tại các TCTD khác	181.036.981	-	-	181.036.981
Cho vay các TCTD khác	44.727.565	-	4.000.000	48.727.565
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.492.178	-	-	2.492.178
Cho vay khách hàng – gộp	915.069.549	9.427.931	36.252.475	960.749.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	170.771.907	-	-	170.771.907
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.114.312	-	-	71.114.312
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.657.595	-	-	99.657.595
Tài sản Có khác	23.694.743	-	4.020	23.698.763
	1.360.299.634	9.427.931	40.256.495	1.409.984.060

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 39.

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.011.766	-	-	-	-	-	18.011.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	-	-	22.506.711
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	10.669	183.794.282	34.952.243	7.715.554	3.291.798	-	229.764.546
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	330.353	2.492.178	-	-	-	-	2.822.531
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	303.202	-	-	-	-	-	303.202
VI	Cho vay khách hàng – gộp	14.993.990	-	172.448.117	310.676.371	260.819.163	98.564.288	98.299.142	960.749.955
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	8.190	2.111.059	3.324.665	17.325.548	16.855.031	102.658.355	170.780.097
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.421.176	-	-	-	-	-	2.421.176
IX	Tài sản cố định	-	8.626.043	-	-	-	-	-	8.626.043
X	Tài sản Có khác – gộp	-	28.973.078	-	-	-	-	-	28.973.078
	Tổng tài sản	14.993.990	58.684.477	383.352.347	348.953.279	285.860.265	118.711.117	200.957.497	1.444.959.105
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	106.192.785	10.750.186	1.900.858	382.064	-	119.225.893
II	Tiền gửi của khách hàng	-	150.208	640.725.084	171.006.753	128.539.559	175.235.307	19.662.565	1.135.323.913
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	7.707	-	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	459	-	3.000.000	6.022.518	2.999.770	17.387.747
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	32.803.317	739.171	67.446	-	-	-	33.609.934
	Tổng nợ phải trả	-	32.953.525	747.657.499	181.824.385	133.440.417	181.639.889	22.670.042	1.305.555.194
	Mức chênh lệch cam với lãi suất netting	14.993.990	25.730.952	(364.305.152)	167.128.894	152.419.848	(62.928.772)	178.287.455	139.403.911

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.780	23.125
EUR/VND	25.969	28.499

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.703.937	2.641.854	340.080	325.895	18.011.766
II Tiền gửi tại NHNN	11.152.830	11.252.471	-	101.410	22.506.711
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	146.723.738	69.219.626	3.763.009	10.058.173	229.764.546
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.822.531	-	-	-	2.822.531
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	37.484.864	(37.199.449)	71	17.716	303.202
VI Cho vay khách hàng – gộp	845.200.615	113.074.620	1.424.830	1.049.890	960.749.955
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	148.000.097	22.780.000	-	-	170.780.097
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.421.176	-	-	-	2.421.176
IX Tài sản cố định	8.584.402	34.855	-	6.786	8.626.043
X Tài sản Có khác – gộp	25.975.824	2.915.758	1.417	80.079	28.973.078
Tổng tài sản	1.243.070.014	184.719.735	5.529.407	11.639.949	1.444.959.105
Nợ phải trả					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	72.875.914	36.744.634	1.497.186	8.108.159	119.225.893
II Tiền gửi của khách hàng	984.153.159	143.954.865	4.092.955	3.122.934	1.135.323.913
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	7.707	-	-	-	7.707
V Phát hành giấy tờ có giá	17.387.705	42	-	-	17.387.747
VI Các khoản nợ phải trả khác	32.160.137	1.268.727	86.977	94.093	33.609.934
Tổng nợ phải trả	1.106.584.622	181.968.268	5.677.118	11.325.186	1.305.555.194
Trạng thái tiền tệ nội bảng	136.485.392	2.751.467	(147.711)	314.763	139.403.911



44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021:

44. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.011.766	-	-	-	-	18.011.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	-	-	22.506.711
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	183.804.951	34.952.243	10.332.042	675.310	-	229.764.546
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.822.531	-	-	-	-	2.822.531
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	303.202	-	-	-	303.202
VI	Cho vay khách hàng – gộp	2.295.917	12.698.073	62.283.447	181.948.352	306.657.758	155.036.446	239.829.962	960.749.955
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	969.249	2.716.665	21.755.579	106.336.355	39.002.249	170.780.097
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.421.176	2.421.176
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.626.043	8.626.043
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	28.973.078	-	-	-	28.973.078
	Tổng tài sản	2.295.917	12.698.073	290.398.655	248.893.540	338.745.379	262.048.111	289.879.430	1.444.959.105
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	105.859.143	10.751.763	1.634.460	937.407	43.120	119.225.893
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	282.882.615	186.742.490	322.343.976	46.328.445	297.026.387	1.135.323.913
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	7.707	-	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	-	3.000.000	5.788.750	8.598.092	17.387.747
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.573.962	22.019.883	7.078.607	-	937.482	33.609.934
	Tổng nợ phải trả	-	-	392.316.625	219.514.136	334.057.043	53.062.309	306.605.081	1.305.555.194
	Mức chênh thanh khoản ròng	2.295.917	12.698.073	(101.917.970)	29.379.404	4.688.336	208.985.802	(16.725.651)	139.403.911



45. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 6 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo tỷ lệ 27,6%. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 2061/VCB-CLTG&TKTH ngày 6 tháng 1 năm 2021 của Ngân hàng và Công văn số 218/UBCKNN-QLCB ngày 12 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 1.023.639.123 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 4.732.516.571 cổ phiếu. Ảnh hưởng của sự kiện này đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh 35.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

46. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc